

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, QPAN NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2023	Năm 2024			So sánh%		Kế hoạch năm 2025
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	U TH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010									
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	3.840,0	2.837,0	3.297,8	2.749,0	3.299,0	116,3	100,0	3.847
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.256,0	939	1.084,4	905,0	1.086	115,7	100,1	1.257
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.054,0	769	900,1	751,0	901	117,2	100,1	1.056
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.530,0	1129	1.313,3	1.093,0	1.312	116,2	99,9	1.534
1.2	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.176,0	3.828,0	4.447,0	3.740,0	4.487,0	117,2	100,9	5.372
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.017,0	1.508	1.742,0	1.457,0	1.748	115,9	100,3	2.067
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.369,0	999	1.169,0	977,0	1.172	117,3	100,3	1.412
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.790,0	1.321	1.536,0	1.306,0	1.567	118,6	102,0	1.893
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)	%	16,5	16,17	16,2		16,28	100,7	100,3	16,61
-	Nông, lâm, thủy sản	%	15,8	15,29	15,5		15,65	102,4	100,9	15,75
-	Công nghiệp, xây dựng	%	17,1	17,25	17,0		17,17	99,5	100,9	17,20
-	Thương mại - Dịch vụ	%	16,5	16,18	16,3		16,21	100,2	99,6	16,92
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	100,0	100,0	100,00
-	Nông, lâm, thủy sản	%	39,0	39,4	39,2	39,0	39,00	99,0	99,6	38,48
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26,5	26,1	26,3	26,1	26,10	100,0	99,3	26,28
-	Thương mại - Dịch vụ	%	34,5	34,5	34,5	34,9	34,90	101,2	101,0	35,24
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn		13.140	12.948,2		12.784	97,3	98,7	12.673
	Lương thực bình quân đầu người/năm	kg/năm		251	243		241	95,9	99,1	237
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	48,0	42	45,0		45	107,1	100,0	48
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		201,52	215,63	179,69	215,63	107,0	100,0	230,72
7	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	HTX		17,0	17,0	22,0	22,0	129,4	129,4	23
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX		3,0	0,0	5,0	5,0	166,7		1
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX		0,0	0,0	0,0	0,0			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người		195,0	187,0	238,0	238,0	122,1	127,3	260
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%		60,5	58,3	61,3	61,3	101,3	105,1	58,8
8	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	THT		109,0	109,0	93,0	93,0	85,3	85,3	95
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên		1.694,0	1.694,0	1.054,0	1.054,0	62,2	62,2	1534
9	Phát triển doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp		75,0	81,0	81,0	81,0	108,0	100,0	87
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp		7,0	6,0	10,0	10,0	142,9	166,7	6
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng		34,0	12,0	28,0	28,0	82,4	233,3	12
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	52.000	37.053	30.500	41.420	45.500	122,8	149,2	52.000
11	Chi Ngân sách nhà nước	Tr.đồng		552.526	610.846	463.038	642.000	116,2	105,1	
12	Sản phẩm OCOP (lũy kế)									
-	Cấp tỉnh	Sản phẩm		11,0	-	11,0		0,0		1
-	Cấp huyện	Sản phẩm			14,0	0,0	14,0		100,0	16

					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	U*TH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
13	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		Hạng 6	Tăng 02 bậc so với năm 2023		Hạng 05 (tăng 01 bậc)			Hạng 05
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	53.210,0	52.381,0	53.310,0		53.125,0	101,4	99,7	53.487
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,43	1,44	1,44		1,43	99,3	99,3	1,43
2	Lao động việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		886,0	285,0	231,0	285,0	32,2	100,0	425
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	10,4	8,75	8,9	22,0	22,0	251,4	246,4	22,5
-	Dạy nghề lao động	Người		330,0	360,0	356,0	426,0	129,1	118,3	420
3	Giảm nghèo									
-	Số hộ nghèo	Hộ		1.457,0	1.164,0		1.064,0	73,0	91,4	978
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,8	10,4	6,4		8,9	86,0	139,7	7,74
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	6,0	5,1	Giảm 4%		1,5	29,6		1,2
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ		986,0			354,0	35,9		89
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		1.091,0	1.029,0		1.029,0	94,3	100,0	973
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,8	6,8		6,8	87,2	100,0	5,69
4	Y tế									
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLD tham gia	%	18,60	15,82	15,98	16,75	16,75	105,9	104,8	18,69
	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLD tham gia	%		7,12	7,53	7,79	7,79	109,4	103,5	7,57
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	98,00	95,03	95,89		95,89	100,9	100,0	97,12
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLD tham gia	%		6,63	6,89	6,86	6,89	103,9	100,0	7,09
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	%		25,0	24,9	24,7	24,7	98,6	99,0	23,92
-	Số bác sĩ /10.000 dân	%		6,0	6,1	5,9	5,9	98,6	95,9	5,70
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00
-	Tỷ lệ TYT xã, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%		13,8	14,0	13,0	13,0	94,2	92,9	13,00
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		24,5	24,4	24,0	24,0	98,0	98,4	23,70
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰		19,4	<56	16,1	<56			<56
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰		13,3	<35,5	6,7	<35,5			<35,5
5	Giáo dục và Đào tạo									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		15.401,0	15.985,0	16.014,0	16.012,0	104,0	100,2	16.178,0
	Giáo dục nhà trẻ	Học sinh		320,0	320,0	530	530,0	165,6	165,6	550
	Giáo dục mẫu giáo	Học sinh		3.650,0	3.600,0	3.394	3.394,0	93,0	94,3	3.293
	Tiểu học	Học sinh		6.280,0	6.300,0	6.287	6.287,0	100,1	99,8	6100
	Giáo dục THCS	Học sinh		4.240,0	4.455,0	4.440	4.440,0	104,7	99,7	4767
	Giáo dục PTTH (tính quân lý)	Học sinh		793	1.160,0			152,5	104,2	1.303
	Bổ túc văn hóa	Học sinh		118,0	150,0			128,8	101,3	165
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%		99,4	99,4	95,3	95,3	95,9	95,8	95,3
	Tiểu học	%		100,0	100,0	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3
	Trung học cơ sở	%		98,7	98,8	98,2	98,2	99,5	99,4	98,3
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề	%		17,0	24,0	20,6	24,0	141,2	100,0	30
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		45,2	43,3	43,3	43,3	95,9	100,0	48,3
+	Mầm non	%		33,3	33,3	33,0	33,0	99,1	99,0	41,7

					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
+	Tiểu học	%		83,3	57,1	80,0	80,0	96,0	140,0	75
+	Trung học Cơ sở	%		80,0	38,5	75,0	75,0	93,8	195,0	66,7
+	Trường TH&THCS	%		12,5	12,5	22,2	22,2	177,6	177,6	40
	- Tỷ lệ giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non có khả năng tư vấn về chăm sóc trẻ nhỏ và thực hành tương tác sớm	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non có kiến thức và kỹ năng triển khai dạy và học phát triển tình cảm, kỹ năng tình cảm xã hội cho trẻ mầm non	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
	- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học	%		79,1	80,0	80,0	80,0	101,1	100,0	82
-	Tỷ lệ phổ cập giáo dục									
+	Mầm non	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
+	Tiểu học	%	97,3	97,3	97,27	96,3	96,3	99,0	99,0	97,3
+	Trung học cơ sở	%	85,0	86,0	84,0	85,0	85,0	98,9	101,2	85
+	Xóa mù chữ	%	96,0	95,6	95,5	94,9	94,9	99,2	99,4	96
-	Giáo viên các bậc học đạt chuẩn và trên chuẩn	%	100,0	95,4	96,0	96,8	96,8	101,5	100,8	100
6	Văn hóa, thể thao - Thông tin									
-	Tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thông tin (Trung tâm văn hóa - thể thao)	%	100,0	84,0	85,0	85,0	85,0	101,2	100,0	85
-	Số thôn có thiết chế văn hóa, thể thao	thôn		91,0	91	91,0	91,0	100,0	100,0	92
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	100,0	83,0	88,3	84,0	84,0	101,2	95,1	85
-	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	70,0	88,2	84	88,4	88,4	100,2	105,2	88,4
7	Tỷ lệ thôn/làng vùng đồng bào DTTS có nhà rồng truyền thống	%		70,9	87,1	87,1	87,1	122,8	100,0	100
8	Số xã có nhà văn hóa	xã	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	100,0	100,0	5
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
10	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		95,01	96,02	96,17	96,17	101,2	100,2	100
11	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,83	99,00	99,15	99,15	100,3	100,2	100
III CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		65,0	70,0	70,0	70,0	107,7	100,0	80
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	75,0	78,0	79,0	79,0	79,0	101,3	100,0	80
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		60,0	100,0	65,0	65,0	108,3	65,0	100
IV CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH										
1	Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,0	91,6	91,6	91,6	91,6	100,0	100,0	91,6
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	75,0	93,0	80,0	100,0	100,0	107,5	125,0	75
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100,0		100,0	100,0	100,0		100
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%		89,0	90,0	100,0	100,0	112,4	111,1	Trên 94%
4	Tỷ lệ giao quản	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
5	Tỷ lệ xã, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%								
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Tăng 31,3%	Giảm 5%	Giảm 76,2%	Giảm 76,2%			Giảm 5%

					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	UỶ TH CẢ NĂM	Cùng kỳ	Kế hoạch	
--	--	--	--	--	----------	------------------------	-----------------	---------	----------	--

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2023	Năm 2024			So sánh %		Kế hoạch năm 2025
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
A	TRỒNG TRỌT									
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	11.186,8	14.304,1	15.173,1	15.476,8	15.479,5	108,2	102,0	15.217,3
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn		13.140,0	12.948,2	12.739,4	12.784,4	97,3	98,7	12.673,1
	Trong đó: Thóc	Tấn		12.503,6	12.383,1	12.119,9	12.119,9	96,9	97,9	12.108
1	Cây lương thực	Ha	3.535,0	3.550,2	3.525,0	3.369,5	3.369,5	94,9	95,6	3.355,0
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.400,0	3.398,4	3.390,0	3.219,7	3.219,7	94,7	95,0	3.220,0
	Năng suất	tạ/ha		36,8	36,5	37,6	37,7	102,6	103,4	37,0
	Sản lượng	tấn		12.503,6	12.383,1	12.106,3	12.151,3	97,2	98,1	12.108,0
a	Lúa Đông Xuân	Ha		878,9	870,0	870,0	870,0	99,0	100,0	870,0
	Năng suất	tạ/ha		40,0	39,2	39,2	39,2	98,0	100,0	39,4
	Sản lượng	tấn		3.514,6	3.410,4	3.410,4	3.410,4	97,0	100,0	3.424,0
b	Lúa vụ mùa	Ha		2.519,5	2.520,0	2.349,7	2.349,7	93,3	93,2	2.350,0
	Năng suất	tạ/ha		35,7	35,6	37,0	37,2	104,3	104,5	37,0
	Sản lượng	tấn		8.989,0	8.972,7	8.695,9	8.740,9	97,2	97,4	8.684
	+ Lúa ruộng	Ha		1.885,5	1.885,0	1.893,7	1.893,7	100,4	100,5	1.890,0
	Năng suất	tạ/ha		41,3	41,2	41,3	41,5	100,6	100,8	41,3
	Sản lượng	tấn		7.782,0	7.766,2	7.820,0	7.865,0	101,1	101,3	7.810,0
	+ Lúa nhà thồ	ha		634,0	635,0	456,0	456,0	71,9	71,8	460,0
	Năng suất	tạ/ha		19,0	19,0	19,2	19,2	100,9	101,1	19,0
	Sản lượng	tấn		1.207,0	1.206,5	875,9	875,9	72,6	72,6	874
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	135,0	151,8	135,0	149,8	149,8	98,7	111,0	135,0
	Năng suất	tạ/ha		41,9	41,9	42,26	42,26	100,9	100,9	41,9
	Sản lượng	tấn		636,4	565,1	633,1	633,1	99,5	112,0	565,1
-	Cây ngô vụ đông xuân	Ha		20,3	10,0	10,5	10,5	51,7	105,0	10,0
	Năng suất	tạ/ha		40,2	40,1	40,1	40,5	100,7	100,9	40,1
	Sản lượng	tấn		81,6	40,1	40,1	42,5	52,1	106,0	40,1
-	Cây ngô vụ mùa	ha		131,5	125,0	139,3	139,3	105,9	111,4	125,0
	Năng suất	tạ/ha		42,2	42,0	42,40	42,40	100,5	100,9	42,0
	Sản lượng	tấn		554,8	525,0	590,6	590,6	106,5	112,5	525,0
2	Cây sắn	ha	3.300,0	3.937,0	3.700,0	4.087,5	4.087,5	103,8	110,5	3.500,0
	Năng suất	tạ/ha		132,2	132,3	132,3	132,3	100,1	100,0	132,3
	Sản lượng	tấn		52.059,0	48.951,0	54.077,0	54.077,0	103,9	110,5	46.305,0
3	Rau	ha	145,0	82,1	120,0	152,5	152,5	185,7	127,1	120,0
-	Vụ Đông Xuân	ha		1,6		47,3	47,3	2.956,3		
-	Vụ mùa	ha		80,5		105,2	105,2	130,7		
4	Cây lâu năm	ha	3.591,8	4.631,7	4.955,2	5.245,2	5.245,2	113,2	105,9	5.510,5
4.1	Cây cà phê	ha	1.844,5	1.892,4	2.126,2	2.254,3	2.254,3	119,1	106,0	2.509,6
	TD - DT trồng mới	ha		87,4	225,0	360,0	360,0	411,9	160,0	255,3
	- DT cà phê tái canh	ha								
	- DT cho thu hoạch	ha		1.601,4	1.632,1	1.610,4	1.610,4	100,6	98,7	
	Năng suất	tạ/ha		12,2	12,3	12,2	12,2	99,9	99,1	
	Sản lượng	Tấn		1.954,0	2.009,5	1.963,0	1.963,0	100,5	97,7	
4.1.1	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha			1.380,0	1.344,7	1.344,7		97,4	1.600,0
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha			225,0	189,7	189,7		84,3	255,3

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2023	Năm 2024			So sánh %		Kế hoạch năm 2025
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha			1.200,0	1.088,0	1.088,0		90,7	
	Năng suất	Tạ/ha			15,5	12,2	12,2		78,6	
	Sản lượng	Tấn			1.860,0	1.326,0	1.326,0		71,3	
4.2	Cây cao su	ha	1.535	1.866	1.866	1.989,6	1.989,6	106,6	106,6	1.989,6
	TD - DT trồng mới	ha		3	0	123,6	123,6			0,0
	- DT cho thu hoạch	ha		1.130	1.115	1.133	1.133	100,3	101,6	1.133,0
	Năng suất	tạ / ha		8,3	8,4	8,6	8,6	103,5	102,2	8,6
	Sản lượng	Tấn		938	937	973	973	103,7	103,9	973,0
4.3	Cây ăn quả	ha	212,0	428,3	488,0	510,3	510,3	119,1	104,6	520,3
	- Trong đó: Diện tích rừng mới	ha		25,5	60,0	82,3	82,3	322,7	137,2	10,0
	+ Sầu riêng	Ha			10,0	28,9	28,9		289,0	1,0
	+ Cây có múi	Ha			10,0	2,5	2,5		25,0	1,0
	+ Chuối					20,6	20,6			5,0
	+ Chanh dây	Ha			20,0	2,3	2,3		11,5	1,0
	+ Cây ăn quả khác	Ha			20,0	28,0	28,0		140,0	2,0
4.4	Cây mắc ca	ha		445	475	491	491	110,3	103,4	491,0
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha		81	30	46	46	56,8	153,3	0,0
5	Cây dược liệu	ha	615,0	2.103,1	2.872,9	2.622,1	2.624,8	124,8	91,4	2.731,8
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	15,0	38,4	47,2	49,4	49,8	129,7	105,6	54,8
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha		5,0	6,0	8,3	8,7	173,0	144,2	5,0
	- Diện tích rừng mới của người dân	ha			6,0				0,0	
5.2	Các loại dược liệu khác	Lượt ha	600,0	2.064,7	2.825,7	2.572,6	2.575,0	124,7	91,1	2.677,0
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023	Lượt ha			2.064,7	2.064,7	2.064,7		100,0	2.065
b	Dược liệu hàng năm trồng năm 2024 (trồng mới trên diện tích cũ)	Ha			750,0	497,6	500,0		66,7	500
c	Dược liệu hàng năm trồng năm 2025	Ha								100
c	Cây dược liệu lâu năm	Ha			11,0	10,3	10,3		93,6	12
+	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha			5,0	4,3	4,3		86,0	2
B	CHĂN NUÔI									
	Tổng đàn	Con	35.475	31.506	34.819	33.193	34.819	110,5	100,0	36.050
1	Trâu	Con	4.475	3.976	4.243	4.061	4.243	106,7	100,0	4.300
2	Bò	Con	13.500	12.515	14.276	13.685	14.276	114,1	100,0	14.450
3	Lợn	Con	17.500	15.015	16.300	15.447	16.300	108,6	100,0	17.300
C	THỦY SẢN									
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn		60,0	60,0	55,7	60,0	100,0	100,0	60,0
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha		40,0	48,0	42,4	48,0	120,0	100,0	48
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn		40,0	40,0	37,3	40,0	100,0	100,0	40
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha			40,0					
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha			8,0					
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng								
2	Khai thác thủy sản	Tấn		20,0	20,0	18,4	20,0	100,0	100,0	20
D	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí				11,7	14,5			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	6,0	3,0	5,0	3,0	3,0	100,0	60,0	5,0
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	xã			1,0	0,0	0,0		0,0	2,0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			45,5	27,3	27,3		60,1	45,5
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã				0,0	0,0			1,0
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã				0,0	0,0			1,0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2023	Năm 2024			So sánh %		Kế hoạch năm 2025
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Tiêu chí				12,0	14,0			18,0
-	Xã nông thôn mới	Tiêu chí				11,6	13,4			15,8
-	Thôn nông thôn mới	Tiêu chí				7,7				
E	LÂM NGHIỆP									
-	Trồng mới rừng	Ha	300,0	566,92	330,0	179,85	189,09	33,4	57,3	
	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha		566,92	330,0	179,85	189,09	33,4	57,3	
	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha			0,0					
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,70		72,14	72,69	72,69		100,8	72,7
F	CÔNG NGHIỆP									
1	Công nghiệp khai thác									
	Khai thác đất, cát, sỏi	m3		92.740	400.000	65.239	98.769	106,5	24,7	110.897
2	Công nghiệp chế biến									
-	Máy mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ		27,7	29,7	24,7	29,7	107,0	100,0	31,8
-	Xây xát lương thực	tấn		12.903,1	13.806,3	11.505,3	13.806,3	107,0	100,0	14.772,8
-	Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn		42,7	45,7	38,1	45,7	107,0	100,0	48,9
-	Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên		1.070,0	1.144,9	954,1	1.144,9	107,0	100,0	1.225,0
-	Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h		21.560,5	23.069,7	19.224,8	23.069,7	107,0	100,0	24.684,6

KẾT QUÁT THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024		Chia ra											
			Kế hoạch	Ước thực hiện	Đăk Long	Đăk Môn	Đăk Kroong	Thị trấn	Đăk Pek	Đăk Nhoong	Đăk Man	Đăk Plô	Đăk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
A	TRỒNG TRỌT															
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	15.173	15.478	2.308	1.836	2.710	677	775	712	640	628	1.331	737	1.836	1.289
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.948	12.784	1.304	827	871	578	1.422	842	488	724	1.845	975	1.884	1.025
	Trong đó: Thóc	Tấn	12.383	12.151	1.260	808	838	507	1.257	809	448	706	1.744	885	1.872	1.017
1	Cây lương thực	Ha	3.525	3.370	382	208	279	199	361	232	118	174	471	241	461	244
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.390	3.220	371	204	271	182	321	224	109	170	447	220	458	242
	Năng suất	tạ/ha	36,5	37,7	33,9	39,6	31,0	27,9	39,1	36,1	41,1	41,5	39,0	40,2	40,9	42,0
	Sản lượng	tấn	12.383,1	12.151,2	1.259,8	808,0	838,0	507,2	1.256,7	809,0	448,2	706,0	1.743,9	885,4	1.872,0	1.017,0
a	Lúa Đông Xuân	Ha	870,0	870,0	92,0	96,0	65,0	34,0	140,0	82,0	42,0	0,0	167,0	82,0	70,0	0,0
	Năng suất	tạ/ha	39,2	39,2	39,0	40,0	40,0	40,8	40,1	40,0	40,0		37,0	40,0	38,0	
	Sản lượng	tấn	3.410,4	3.410,3	358,8	384,0	260,0	138,7	560,7	328,0	168,2	0,0	617,9	328,0	266,0	0,0
b	Lúa vụ mùa	Ha	2.520	2.350	279	108	206	148	181	142	67	170	280	138	388	242
	Năng suất	tạ/ha	35,6	37,2	32,3	39,2	28,1	24,9	38,4	33,9	41,8	41,5	40,2	40,3	41,4	42,0
	Sản lượng	tấn	8.973	8.740,9	901,0	424,0	578,0	368,5	696,0	481,0	280,0	706,0	1.126,0	557,4	1.606,0	1.017,0
*	Lúa ruộng	Ha	1.885,0	1.893,7	165,3	97,6	83,0	38,0	153,8	92,0	67,0	170,0	265,0	132,0	388,0	242,0
	Năng suất	tạ/ha	41,2	41,5	41,3	41,5	41,6	41,3	41,6	41,5	41,8	41,5	41,5	41,3	41,4	42,0
	Sản lượng	tấn	7.766,2	7.865,0	682,0	405,0	345,0	157,0	640,0	382,0	280,0	706,0	1.100,0	545,0	1.606,0	1.017,0
*	Lúa nà thổ	ha	635	456,0	114,0	10,5	122,5	110,0	27,6	50,0	0,0	0,0	15,0	6,4	0,0	0,0
	Năng suất	tạ/ha	19,0	19,2	19,2	18,1	19,0	19,2	20,3	19,8			17,3	19,4		
	Sản lượng	tấn	1.207	875,9	219,0	19,0	233,0	211,5	56,0	99,0			26,0	12,4		
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	135	150	11	4	8	17	40	8	9	4	24	21	3	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024		Chia ra											
			Kế hoạch	Ước thực hiện	Đăk Long	Đăk Môn	Đăk Kroong	Thị trấn	Đăk Pek	Đăk Nhoong	Đăk Man	Đăk Plô	Đăk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
	Năng suất	tạ/ha	41,9	42,3	42,1	45,1	40,4	42,6	41,5	43,3	44,1	42,9	42,2	42,5	42,8	42,0
	Sản lượng	tấn	565,1	633,1	44,2	18,5	33,2	70,3	165,1	32,5	40,1	18,0	101,2	89,3	12,4	8,4
a	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	10	10,5	0,5	2,0	1,0	1,5	2,0	1,0	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	0,0
	Năng suất	tạ/ha	40,1	40,5	42,0	48,0	31,5	42,0	35,3	39,0	42,0	0,0	42,0	41,0	0,0	0,0
	Sản lượng	tấn	40,1	42,5	2,1	9,6	3,2	6,3	7,1	3,9	2,1	0,0	4,2	4,1	0,0	0,0
b	Cây ngô vụ mùa	ha	125	139,3	10,0	2,1	7,2	15,0	37,8	6,5	8,6	4,2	23,0	20,0	2,9	2,0
	Năng suất	tạ/ha	42,0	42,4	42,1	42,4	41,7	42,7	41,8	44,0	44,2	42,9	42,2	42,6	42,8	42,0
	Sản lượng	tấn	525	590,6	42,1	8,9	30,0	64,0	158,0	28,6	38,0	18,0	97,0	85,2	12,4	8,4
2	Cây sắn	ha	3.700	4.087,5	778,5	422,0	1.712,0	240,0	268,0	227,0	100,0	160,6	81,5	40,0	53,1	4,8
	Năng suất	tạ/ha	132,3	132,2	131,4	132,5	132,2	132,9	132,5	133,0	132,6	132,9	132,1	133,5	132,9	132,1
	Sản lượng	tấn	48.951	54.077,0	10.229,0	5.592,0	22.635,0	3.190,0	3.552,0	3.018,0	1.326,0	2.135,0	1.077,0	534,0	705,5	63,4
3	Rau	ha	120	152,5	10,8	7,5	25,4	22,1	18,6	6,9	6,5	11,0	5,5	11,1	13,1	14,0
-	Vụ Đông Xuân	ha		47,3	1,2	2,8	4,0	7,1	9,3	0,3	2,6	2,0	0,9	5,1	6,0	6,0
-	Vụ mùa	ha		105,2	9,6	4,7	21,4	15,0	9,3	6,6	3,9	9,0	4,6	6,0	7,1	8,0
4	Cây lâu năm	ha	4.955,2	5.245,6	1.125,9	1.193,9	687,6	204,2	122,4	144,0	321,2	135,5	649,9	286,1	210,6	163,9
4.1	Cây cà phê	ha	2.126,2	2.254,3	475,7	109,1	77,4	81,0	43,0	71,9	286,5	123,6	456,8	220,2	166,5	142,6
	TĐ - DT trồng mới	ha	225	360,0	49,8	12,2	15,9	55,1	26,8	17,5	13,6	24,3	42,0	41,5	32,0	29,3
	- DT cà phê tái canh	ha														
	- DT cho thu hoạch	ha	1.632,1	1.610,4	383,0	51,0	23,0	25,2	14,2	26,0	258,0	95,0	375,0	148,0	115,0	97,0
	Năng suất	tạ/ha	12,3	12,2	12,6	10,0	13,0	11,5	11,3	10,4	12,4	12,9	12,7	11,5	10,9	11,3
	Sản lượng	Tấn	2.009,5	1.963,0	484,0	51,0	30,0	29,0	16,0	27,0	320,0	123,0	478,0	170,0	125,0	110,0
4.1.1	Trong đó cà phê xít lạnh	Ha	1.380,0	1.344,7				3,0		4,0	263,6	114,3	448,8	211,5	165,2	134,3
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	225,0	189,7				3,0		4,0	13,6	24,3	42,0	41,5	32,0	29,3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024		Chia ra											
			Kế hoạch	Ước thực hiện	Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Plô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	1.200,0	1.088,0							258,0	95,0	375,0	148,0	115,0	97,0
	Năng suất	Tạ/ha	15,5	12,2							12,4	12,9	12,7	11,5	10,9	11,3
	Sản lượng	Tấn	1.860,0	1.326,0							320,0	123,0	478,0	170,0	125,0	110,0
4.2	Cây cao su	ha	1.866	1.990	406,4	1.008,1	537,1	38,0								
	TĐ - DT trồng mới	ha		123,6	45,5		76,1	2,0								
	- DT cho thu hoạch	ha	1.115	1.133,0	118,0	730,0	285,0									
	Năng suất	tạ / ha	8,4	8,6	8,5	8,5	8,8									
	Sản lượng	Tấn	936,6	973,0	100,0	623,0	250,0									
4.3	Cây ăn quả	ha	488	510,3	130,7	52,5	55,2	52,6	55,3	32,9	16,2	3,9	51,4	22,7	15,6	21,3
-	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	60,0	82,3	45,7	12,1	0,0	3,2	3,0	4,0	1,5	0,2	4,7	2,7	3,0	2,2
+	Sầu riêng	Ha	10,0	28,9	24,3	3,9		0,4	0,3							
+	Cây có múi	Ha	10,0	2,5		1,3			0,2		0,5		0,4		0,1	
+	Chanh dây	Ha	20,0	2,3		1,8							0,5			
+	Chuối			20,6	15,3			2,8			1,0		1,5			
+	Cây ăn quả khác	Ha	20,0	28,0	6,1	5,1			2,5	4,0		0,2	2,3	2,7	2,9	2,2
4.4	Cây mắc ca	ha	475	491,0	113,1	24,2	17,9	32,6	24,1	39,2	18,5	8,0	141,7	43,2	28,5	
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	30,0	46,0	24,2	6,0	6,3		1,0		0,5		8,0			
5	Cây dược liệu	ha	2.872,9	2.623,3	10,5	4,7	6,6	11,8	4,3	102,3	94,6	146,7	123,2	158,0	1.097,9	862,7
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	47,2	49,8						0,3	2,0	2,2	3,9	7,3	9,2	24,9
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	6,0	8,7						0,1	0,5	1,2	1,2	1,5	1,3	2,8
	- Diện tích rừng mới của người dân	ha	6,0													
5.2	Cây dược liệu khác	ha	2.826	2.573	11	5	7	12	4	102	93	145	119	151	1.089	838
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023	Lượt ha	2.065	2.064,7	8,5	4,7	5,7	8,3	3,8	90,5	84,5	142,4	114,4	138,2	738,5	725,2

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2024		Chia ra											
			Kế hoạch	Ước thực hiện	Đăk Long	Đăk Môn	Đăk Kroong	Thị trấn	Đăk Pek	Đăk Nhoong	Đăk Man	Đăk Plô	Đăk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
b	Dược liệu hàng năm trồng năm 2024	Ha	750	497,6				0,6	0,5	11,5	7,6	2,1	3,9	12,0	348,0	111,4
c	Cây dược liệu lâu năm	Ha	11	11,1	2,0		0,9	2,9			0,4		1,0	0,5	2,2	1,2
+	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	5	4,3							0,5		3,8			
B	CHĂN NUÔI															
	Tổng đàn	Con	34.819	34.819	2.455	3.641	2.824	5.117	5.000	2.900	1.065	2.124	4.240	2.525	1.720	1.208
	Trâu	Con	4.243	4.243	53	18	83	26	170	1.293	142	895	611	402	165	385
	Bò	Con	14.276	14.276	1.297	1.448	991	1.461	2.705	1.195	552	562	2.014	963	675	413
	Lợn	Con	16.300	16.300	1.105	2.175	1.750	3.630	2.125	412	371	667	1.615	1.160	880	410
C	THỦY SẢN															
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	60,0	60,0	5,6	7,2	6,6	3,0	4,4	4,7	1,4	11,4	5,0	3,2	4,1	3,4
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	48,0	48,0	5,8	6,3	6,4	1,7	2,7	2,8	1,7	9,4	3,5	2,0	2,3	3,4
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	40,0	40,0	3,8	5,9	5,5	1,9	2,9	2,9	0,5	10,4	2,3	1,2	1,6	1,1
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	40,0	40,0	3,5	5,0	5,0	1,5	2,5	2,5	1,5	9,0	2,8	1,5	2,0	3,2
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	8,0	8,0	2,3	1,3	1,4	0,2	0,2	0,3	0,2	0,4	0,7	0,5	0,3	0,2
2	Khai thác thủy sản	Tấn	20,0	20,0	1,8	1,3	1,1	1,1	1,5	1,8	0,9	1,0	2,7	2,0	2,5	2,3
D	LÂM NGHIỆP															
	Trồng mới rừng	Ha	330	189,09	21,1			52,1					86,7	19,9	9,2	
-	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	330	189,09	21			52					87	20	9	
-	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	0													
E	Y TẾ															
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLD tham gia	%	15,98	16,75	7,10	13,80	11,25	40,13	17,60	26,73	18,21	15,69	12,63	14,73	9,17	10,93
	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLD tham gia	%	7,53	7,79	4,11	6,73	5,09	9,44	6,59	20,66	8,50	5,41	6,89	8,66	5,49	6,01

[illegible]

THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 giao	ƯTH năm 2024	ƯTH so với Nghị quyết giao (Vượt/Đạt; Không đạt)
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân (theo giá so sánh 2010)	%	16,23	16,28	Vượt
2	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,0	Đạt
-	Nông, lâm, thủy sản	%	39,17	39,0	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26,29	26,1	
-	Thương mại - Dịch vụ	%	34,54	34,9	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	45	45,0	Đạt
4	Thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	30.500	45.500	Vượt
5	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6	10	Vượt
6	Trồng mới cây Mắc ca	Ha	30	46	Vượt
7	Trồng mới cây ăn quả	Ha	60,0	82,3	Vượt
8	Trồng mới cây cà phê xứ lạnh	Ha	225,0	360,0	Vượt
9	Trồng mới Sâm Ngọc Linh	Ha	6,0	8,7	Vượt
10	Các loại dược liệu khác	Ha	2.826,0	2.575,3	Không đạt
-	Dược liệu cuối năm 2023	Lượt ha	2.065,0	2.065,0	
-	Dược liệu hàng năm trồng năm 2024	ha	750,0	500,0	
-	Diện tích cây dược liệu lâu năm	ha	11,0	10,3	
-	Trong đó trồng mới	ha	5,0	4,3	
11	Xây dựng thêm sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện	Sản phẩm	14	14	Đạt
12	Đàn gia súc	con	34.819	34.819	Đạt
13	Trồng mới diện tích rừng	ha	330	189,09	Không đạt
14	Tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,14	72,69	Vượt
15	Có 01 xã đạt chuẩn NTM (xã Đăk Nhoong)	xã	1	0	Không đạt
16	Phấn đấu Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) cấp huyện tăng 02 bậc so với năm 2023	bậc	Tăng 02 bậc so với năm 2023	Tăng 01 bậc so với năm 2023	Không đạt
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG				
17	Dân số trung bình năm 2024	Người	53.310	53.125	Không đạt
18	Tỷ lệ qua đào tạo	%	8,9	22	Vượt
-	Trong đó: Dạy nghề lao động nông thôn	Người	360	426	
-	Giải quyết việc làm tăng thêm trong năm	Người	285	285	

19	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	4	1,5	Không đạt
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024</i>	%	<i>6,4</i>	<i>8,9</i>	
20	Phần đầu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	24	24	Đạt
21	Tỷ lệ trường mầm non, số trường tiểu học, số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	%	43	43,3	Đạt
22	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	%	25	24,7	Không đạt
23	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	95,89	95,89	Đạt
24	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn	%	24,4	24	Vượt
25	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hoá	%	41,7	41,6	Đạt
26	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa đạt	%	88,2	88,3	Đạt
27	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100,0	Đạt
28	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở	%	96,02	96,2	Đạt
29	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,00	99,2	Đạt
30	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100,0	Đạt
III	QUỐC PHÒNG-AN NINH				
31	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	100,00	Đạt
32	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	80	100,00	Đạt
33	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	91,6	91,6	Đạt
34	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%	Giảm 5%	Giảm 52,9%	Vượt